

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 47

## **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Bà Phan Thị Chính	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2020)
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2020)

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

#### **Ban Điều hành và Kế toán trưởng**

Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2020)
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2020)
Ông Sung Ki Jung	Thành viên Ban Điều hành
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2020)
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2020)
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2020)
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



**Phan Thanh Hải**

**Phó Tổng Giám đốc**

(Theo Thư Ủy quyền số 451/QĐ-BIDV  
ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số: 0223 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020, từ trang 04 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo báo cáo lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Trần Thị Thủy Ngọc**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2018-001-1

### CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2020  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I.</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		<b>11.239.701</b>	<b>13.521.174</b>
<b>II.</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")</b>		<b>25.424.290</b>	<b>132.246.971</b>
<b>III.</b>	<b>Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác</b>		<b>112.304.398</b>	<b>58.434.946</b>
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		87.520.147	47.588.369
2.	Cho vay các TCTD khác		24.929.400	10.992.769
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(145.149)	(146.192)
<b>IV.</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>5</b>	<b>4.338.908</b>	<b>5.445.140</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh		4.338.908	5.445.140
<b>V.</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>6</b>	<b>208.119</b>	<b>92.130</b>
<b>VI.</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>1.087.308.312</b>	<b>1.068.036.298</b>
1.	Cho vay khách hàng	7	1.104.483.841	1.081.556.050
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(17.175.529)	(13.519.752)
<b>VII.</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>9</b>	<b>130.756.476</b>	<b>136.326.360</b>
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		116.398.993	121.512.199
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		15.032.992	21.579.777
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(675.509)	(6.765.616)
<b>VIII.</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>7.893.769</b>	<b>7.889.074</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	10.1	5.829.534	5.829.534
2.	Vốn góp liên doanh	10.2	1.970.143	1.970.143
3.	Đầu tư vào công ty liên kết	10.3	244.207	244.207
4.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		153.750	153.750
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(303.865)	(308.560)
<b>IX.</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>9.477.160</b>	<b>9.717.087</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình		5.412.232	5.576.846
a.	Nguyên giá tài sản cố định		11.620.755	11.432.080
b.	Hao mòn tài sản cố định		(6.208.523)	(5.855.234)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		7.794	10.685
a.	Nguyên giá tài sản cố định		84.601	90.080
b.	Hao mòn tài sản cố định		(76.807)	(79.395)
3.	Tài sản cố định vô hình		4.057.134	4.129.556
a.	Nguyên giá tài sản cố định		5.549.921	5.537.894
b.	Hao mòn tài sản cố định		(1.492.787)	(1.408.338)
<b>X.</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>11</b>	<b>20.287.413</b>	<b>19.888.859</b>
1.	Các khoản phải thu		8.048.287	7.385.615
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		11.059.233	10.875.744
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.002	1.002
4.	Tài sản Có khác		1.578.944	2.026.558
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(400.053)	(400.060)
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.409.238.546</b>	<b>1.451.598.039</b>

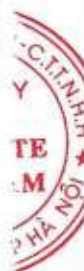
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>I.</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>12</b>	<b>32.040.311</b>	<b>108.076.414</b>
<b>II.</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>13</b>	<b>61.109.066</b>	<b>68.089.338</b>
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		18.576.699	24.808.244
2.	Vay các TCTD khác		42.532.367	43.281.094
<b>III.</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>14</b>	<b>1.111.400.736</b>	<b>1.094.708.437</b>
<b>IV.</b>	<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>15</b>	<b>12.384.593</b>	<b>12.386.421</b>
<b>V.</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>16</b>	<b>85.525.716</b>	<b>62.772.362</b>
<b>VI.</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>32.166.610</b>	<b>32.929.209</b>
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		25.830.506	24.362.729
2.	Các khoản nợ khác	17	6.336.104	8.566.480
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>1.334.627.032</b>	<b>1.378.962.181</b>
<b>VII. Vốn và các quỹ</b>				
1.	Vốn của Ngân hàng	19	54.512.562	54.512.562
a.	Vốn điều lệ		40.220.180	40.220.180
b.	Thặng dư vốn cổ phần		14.292.382	14.292.382
2.	Quỹ của Ngân hàng	19	6.714.455	5.464.395
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19	31.770	-
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	19	13.352.727	12.658.901
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>74.611.514</b>	<b>72.635.858</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>1.409.238.546</b>	<b>1.451.598.039</b>



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

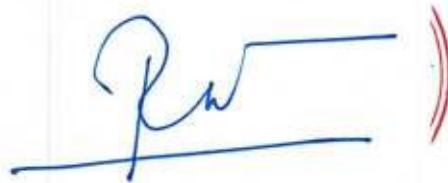
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

<b>STT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
1.	Bảo lãnh vay vốn	5.612.579	5.353.955
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	2.315.740	3.274.646
a.	Cam kết mua ngoại tệ	1.476.786	1.647.813
b.	Cam kết bán ngoại tệ	838.954	1.626.833
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	73.159.377	68.384.855
4.	Bảo lãnh khác	144.885.734	144.555.889
5.	Cam kết khác	10.967.229	8.771.607

**Người lập**

**Người phê duyệt**

**Người phê duyệt**



**Vương Thị Thanh Hoa**  
Trưởng phòng  
Ban Kế toán

**Tạ Thị Hạnh**  
Kế toán trưởng

**Phan Thanh Hải**  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6  
năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 14 tháng 8 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	48.723.881	47.365.172
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(33.305.308)	(30.338.258)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>15.418.573</b>	<b>17.026.914</b>
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.921.486	2.732.988
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(984.412)	(1.057.810)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>1.937.074</b>	<b>1.675.178</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>		<b>801.936</b>	<b>718.506</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>22.1</b>	<b>442.251</b>	<b>58.880</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>22.2</b>	<b>668.888</b>	<b>(257.642)</b>
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		2.265.281	2.747.174
6.	Chi phí hoạt động khác		(485.218)	(409.404)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>1.780.063</b>	<b>2.337.770</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>23</b>	<b>137.374</b>	<b>199.336</b>
	<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>		<b>21.186.159</b>	<b>21.758.942</b>
7.	Chi phí nhân viên		(3.909.453)	(3.712.578)
8.	Chi phí khấu hao		(425.622)	(453.211)
9.	Chi phí hoạt động khác		(2.489.666)	(2.418.709)
<b>VIII</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động</b>	<b>24</b>	<b>(6.824.741)</b>	<b>(6.584.498)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>14.361.418</b>	<b>15.174.444</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(10.198.527)</b>	<b>(10.568.113)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>4.162.891</b>	<b>4.606.331</b>
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	(808.777)	(881.777)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(808.777)</b>	<b>(881.777)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>3.354.114</b>	<b>3.724.554</b>

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





**Vương Thị Thanh Hoa**  
 Trưởng phòng  
 Ban Kế toán

**Tạ Thị Hạnh**  
 Kế toán trưởng

**Phan Thanh Hải**  
 Phó Tổng Giám đốc  
 (Theo Thư Ủy quyền số  
 451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6  
 năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	49.062.699	46.458.015
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(31.837.531)	(27.757.873)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.937.074	1.675.177
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	2.122.093	978.573
(Chi)/Thu từ hoạt động khác	(41.441)	17.716
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	1.819.945	2.319.955
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(8.276.535)	(7.426.274)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(772.026)	(907.956)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>14.014.278</b>	<b>15.357.333</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(16.572.480)	(5.136.308)
Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	12.243.916	(3.779.762)
(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(115.989)	(22.295)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(22.927.791)	(76.013.798)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và tất toán trái phiếu đặc biệt	(12.842.934)	(7.857.337)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động	39.723	(1.504.821)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(1.386.311)	(10.586.594)
(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(6.980.272)	16.904.269
(Giảm)/Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	(57.957.493)	64.818.102
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	22.753.354	9.187.059
(Giảm)/Tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(1.828)	302.071
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động	(1.755.498)	556.423
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(198)	(183)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(71.489.523)</b>	<b>2.224.159</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(409.786)	(80.484)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.815	854
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(256)	(753)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		89.525	157.462
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(318.702)</b>	<b>77.079</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(71.808.225)</b>	<b>2.301.238</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>168.344.247</b>	<b>120.852.024</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>26</b>	<b>96.536.022</b>	<b>123.153.262</b>

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





**Vương Thị Thanh Hoa**  
 Trưởng phòng  
 Ban Kế toán

**Tạ Thị Hạnh**  
 Kế toán trưởng

**Phan Thanh Hải**  
 Phó Tổng Giám đốc  
 (Theo Thư Ủy quyền số  
 451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6  
 năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**

**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 103/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2020, (vi) Quyết định số 103/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2020) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 02 năm 2020.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng theo văn bản chấp thuận của NHNN và các quy định của pháp luật.

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 40.220.180 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 80,99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 6.033.027 triệu đồng (chiếm 15,00% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 1.613.911 triệu đồng (chiếm 4,01% vốn điều lệ).

**Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước, một (01) chi nhánh nước ngoài và tám trăm bảy mươi một (871) phòng giao dịch và là một trong ba ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 23.850 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 24.016 người).

**Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có mười một (11) công ty con như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên công ty</b>	<b>Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số</b>	<b>Lĩnh vực hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</b>
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	79,94%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("I IDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
6	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
7	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
8	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
9	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST ("BSL")	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
10	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
11	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(\*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

**Công ty liên kết**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 08 tháng 10 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 15 ngày 05 tháng 9 năm 2019	Mua và cho thuê máy bay	18,52%

**Công ty liên doanh**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có ba (03) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102028839 ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, được sửa đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 12 năm 2018	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife")	72/GPĐC3-KDBH ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	31,99%

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 19.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI**

Ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 01 năm 2020.

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01 cho báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

### **Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD khác trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

### **Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

### **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư 09, Thông tư 01 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.



Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<b>Nhóm</b>	<b>Loại</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</b>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

#### **Xử lý rủi ro tín dụng**

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

#### **Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng**

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 09, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

## **Các khoản đầu tư**

### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

### ***Chứng khoán đầu tư***

#### ***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và các văn bản khác liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

*Phân loại lại*

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

***Đầu tư vào công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

***Đầu tư vào công ty liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

***Đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

***Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

***Ghi nhận***

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

***Dừng ghi nhận***

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

### **Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

### **Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

#### **Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<b><u>Loại tài sản</u></b>	<b><u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Phần mềm máy tính	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

#### **Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Vốn và các quỹ**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

**Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

111  
ÔN  
TN  
L  
BT  
D

## **Doanh thu và chi phí**

### ***Thu nhập và chi phí lãi***

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

### ***Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng***

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

### ***Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng***

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

### ***Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ khác***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### ***Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được***

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính/kỳ hoạt động hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính/kỳ hoạt động và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### ***Ngoại tệ***

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán



chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại Thuyết minh số 34). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm giữa kỳ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

#### **Các khoản dự phòng khác**

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



### **Lợi ích của nhân viên**

#### *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương đóng bảo hiểm hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

#### *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

#### *Trợ cấp mất việc*

Theo Điều 49 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề kể từ ngày mất việc làm trở về trước cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

#### *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

### **Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

#### ***Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ***

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Sau đó, chênh lệch này được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

***Các hợp đồng hoán đổi lãi suất***

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

**Cẩn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Chứng khoán Chính phủ	4.338.908	5.445.140
	<b>4.338.908</b>	<b>5.445.140</b>

6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>61.738.052</b>	<b>(61.523.786)</b>	<b>214.266</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.992.507	(5.948.784)	43.723
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	55.745.545	(55.575.002)	170.543
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>2.249.039</b>	<b>(2.255.186)</b>	<b>(6.147)</b>
Hoán đổi lãi suất	2.249.039	(2.255.186)	(6.147)
<b>Tại ngày 30/6/2020</b>	<b>63.987.091</b>	<b>(63.778.972)</b>	<b>208.119</b>

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>29.033.785</b>	<b>(28.939.809)</b>	<b>93.976</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.398.812	(3.365.181)	33.631
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25.634.973	(25.574.628)	60.345
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>4.485.274</b>	<b>(4.487.120)</b>	<b>(1.846)</b>
Hoán đổi lãi suất	4.485.274	(4.487.120)	(1.846)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>33.519.059</b>	<b>(33.426.929)</b>	<b>92.130</b>

**7. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.093.199.580	1.070.838.938
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	-	10.000
Các khoản phải trả thay khách hàng	1.287.798	533.940
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9.996.463	10.173.172
	<b>1.104.483.841</b>	<b>1.081.556.050</b>

**Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	695.932.231	683.290.512
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	63.010.175	65.299.699
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	345.541.435	332.965.839
	<b>1.104.483.841</b>	<b>1.081.556.050</b>

**Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.066.074.187	96,52	1.041.611.975	96,30
Nợ cần chú ý	17.512.844	1,59	22.042.611	2,04
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.329.839	0,30	3.407.822	0,32
Nợ nghi ngờ	4.746.693	0,43	3.990.943	0,37
Nợ có khả năng mất vốn	12.820.278	1,16	10.502.699	0,97
	<b>1.104.483.841</b>	<b>100,00</b>	<b>1.081.556.050</b>	<b>100,00</b>

**8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>5.692.328</b>	<b>7.827.424</b>	<b>13.519.752</b>
Số trích lập dự phòng trong kỳ	7.772.503	368.276	8.140.779
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(4.485.018)	-	(4.485.018)
Tăng khác	-	16	16
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.979.813</b>	<b>8.195.716</b>	<b>17.175.529</b>

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>4.564.655</b>	<b>6.929.140</b>	<b>11.493.795</b>
Số trích lập dự phòng trong kỳ	8.751.746	737.953	9.489.699
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(6.564.855)	-	(6.564.855)
Tăng khác	-	38	38
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.751.546</b>	<b>7.667.131</b>	<b>14.418.677</b>

**9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>116.384.393</b>	<b>121.497.599</b>
Chứng khoán Chính phủ	86.887.085	89.243.033
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	20.235.222	23.283.715
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	9.262.086	8.970.851
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>14.600</b>	<b>14.600</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	14.600	14.600
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>(142.995)</b>	<b>(155.445)</b>
Dự phòng chung	(142.995)	(155.445)
	<b>116.255.998</b>	<b>121.356.754</b>

**9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>15.032.992</b>	<b>12.267.720</b>
Chứng khoán Chính phủ	1.584.982	1.572.744
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	13.431.391	10.694.976
Chứng khoán Nợ nước ngoài	16.619	-
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán Nợ giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>(532.514)</b>	<b>(311.046)</b>
Dự phòng chung	(89.595)	(69.955)
Dự phòng cụ thể	(442.919)	(241.091)
	<b>14.500.478</b>	<b>11.956.674</b>

**9.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	9.312.057
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(6.299.125)
	<b>-</b>	<b>3.012.932</b>

**10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	5.829.534	5.829.534
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	1.970.143	1.970.143
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	244.207	244.207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	153.750	153.750
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(102.000)	(105.790)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(157.051)	(157.955)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(44.814)	(44.815)
	<b>7.893.769</b>	<b>7.889.074</b>

**10.1 Đầu tư vào công ty con**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>
IIDC	131.246	100,00	131.246	100,00
BIDC	2.446.929	98,50	2.446.929	98,50
LVB	1.294.466	65,00	1.294.466	65,00
BSL	447.813	50,00	447.813	100,00
BAMC	100.000	100,00	100.000	100,00
BSC	762.254	79,94	762.254	79,94
BIC	544.826	51,00	544.826	51,00
MHBS	102.000	60,00	102.000	60,00
	<b>5.829.534</b>		<b>5.829.534</b>	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(102.000)		(105.790)	
	<b>5.727.534</b>		<b>5.723.744</b>	



10.2 Vốn góp liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
<b>Đầu tư vào các TCTD</b>				
VRB	1.505.054	50,00	1.505.054	50,00
<b>Đầu tư vào TCKT</b>				
BIDV Tower	115.089	55,00	115.089	55,00
BIDV Metlife	350.000	31,99	350.000	31,99
	<b>1.970.143</b>		<b>1.970.143</b>	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(157.051)		(157.955)	
	<b>1.813.092</b>		<b>1.812.188</b>	

10.3 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
VALC	244.207	18,52	244.207	18,52
	<b>244.207</b>		<b>244.207</b>	

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>8.048.287</b>	<b>7.385.615</b>
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.368.438	2.171.050
- Các khoản phải thu khác	5.679.849	5.214.565
<b>Các khoản lãi và phí phải thu</b>	<b>11.059.233</b>	<b>10.875.744</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.002</b>	<b>1.002</b>
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>1.578.944</b>	<b>2.026.558</b>
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	82.960	82.960
- Chi phí chờ phân bổ	1.332.226	1.370.258
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	57.972	464.449
- Tài sản Có khác	105.786	108.891
<b>Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác</b>	<b>(400.053)</b>	<b>(400.060)</b>
	<b>20.287.413</b>	<b>19.888.859</b>



**12. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Vay từ NHNN</b>	<b>9.154.538</b>	<b>9.761.582</b>
<b>Tiền gửi của Bộ Tài chính</b>	<b>9.379.212</b>	<b>10.158.479</b>
- Bảng VND	6.583.649	7.604.691
- Bảng ngoại tệ	2.795.563	2.553.788
<b>Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước</b>	<b>506.561</b>	<b>291.353</b>
- Bảng VND	506.561	291.353
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước</b>	<b>13.000.000</b>	<b>87.865.000</b>
- Bảng VND	13.000.000	87.865.000
	<b>32.040.311</b>	<b>108.076.414</b>

**13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>	<b>9.677.799</b>	<b>6.453.944</b>
- Bảng VND	7.808.361	4.124.053
- Bảng ngoại tệ	1.869.438	2.329.891
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>	<b>8.898.900</b>	<b>18.354.300</b>
- Bảng VND	4.722.000	13.952.000
- Bảng ngoại tệ	4.176.900	4.402.300
<b>Vay các TCTD khác</b>	<b>42.532.367</b>	<b>43.281.094</b>
- Bảng VND	83.066	5.786
- Bảng ngoại tệ	42.449.301	43.275.308
	<b>61.109.066</b>	<b>68.089.338</b>

**14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>168.435.300</b>	<b>173.750.370</b>
- Bảng VND	152.648.311	157.991.633
- Bảng ngoại tệ	15.786.989	15.758.737
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>936.300.828</b>	<b>908.412.310</b>
- Bảng VND	923.280.240	894.847.868
- Bảng ngoại tệ	13.020.588	13.564.442
<b>Tiền gửi vốn chuyên dụng</b>	<b>6.664.608</b>	<b>12.545.757</b>
- Bảng VND	4.351.799	3.419.939
- Bảng ngoại tệ	2.312.809	9.125.818
	<b>1.111.400.736</b>	<b>1.094.708.437</b>

**15. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	10.988.103	11.076.991
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.396.490	1.309.430
	<b>12.384.593</b>	<b>12.386.421</b>

**16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>32.142.350</b>	<b>25.156.996</b>
Dưới 12 tháng	8.522.712	2.345.333
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	22.617.294	21.809.323
Từ 05 năm trở lên	1.002.344	1.002.340
<b>Kỳ phiếu</b>	<b>620</b>	<b>620</b>
Dưới 12 tháng	297	297
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	323	323
<b>Trái phiếu</b>	<b>4.550.364</b>	<b>4.550.364</b>
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	2.550.061	2.550.061
Từ 05 năm trở lên	2.000.303	2.000.303
<b>Trái phiếu tăng vốn BIDV</b>	<b>48.832.382</b>	<b>33.064.382</b>
	<b>85.525.716</b>	<b>62.772.362</b>

**17. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Các khoản phải trả nội bộ	1.627.006	3.165.341
Các khoản phải trả bên ngoài	2.497.829	3.555.820
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.211.269	1.845.319
	<b>6.336.104</b>	<b>8.566.480</b>

**18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Phát sinh trong kỳ</b>		<b>Số cuối kỳ</b>
		<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thuế GTGT	19.290	219.945	(244.346)	(5.111)
Thuế TNDN (*)	708.131	808.777	(772.026)	744.882
Các loại thuế khác	96.933	645.499	(640.147)	102.285
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	172.027	11.252	(11.465)	171.814
	<b>996.381</b>	<b>1.685.473</b>	<b>(1.667.984)</b>	<b>1.013.870</b>

(\*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 25.

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>4.022.018.040</b>	<b>4.022.018.040</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>764.693.879</b>	<b>764.693.879</b>
- Cổ phiếu phổ thông	764.693.879	764.693.879
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>4.022.018.040</b>	<b>4.022.018.040</b>
- Cổ phiếu phổ thông	4.022.018.040	4.022.018.040
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B05a/TCTD

19.2 Biến động các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>40.220.180</b>	<b>14.292.382</b>	<b>3.641.713</b>	<b>1.822.682</b>	<b>-</b>	<b>12.658.901</b>	<b>72.635.858</b>	<b>-</b>	<b>3.354.114</b>	<b>-</b>	<b>3.354.114</b>	<b>3.354.114</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông 2020	-	-	829.000	414.500	-	(1.243.500)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi nhánh Yangoon trích Quỹ dự trữ bổ sung VDL từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	6.758	-	(6.758)	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	(198)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(198)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.410.000)	-	-	-	-	(1.410.000)	-	-	(1.410.000)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	-	31.770	-	-	-	31.770	-	-	-	-	31.770
Giảm khác	-	-	-	-	-	(30)	-	-	-	-	(30)	-	-	(30)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40.220.180</b>	<b>14.292.382</b>	<b>4.470.515</b>	<b>2.243.940</b>	<b>31.770</b>	<b>13.352.727</b>	<b>74.611.514</b>	<b>-</b>	<b>3.354.114</b>	<b>-</b>	<b>3.354.114</b>	<b>3.354.114</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.509.482	1.910.702
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	41.560.966	40.160.735
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4.324.291	4.213.231
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	120.450	11.300
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	4.203.841	4.201.931
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.020.617	900.045
Thu khác từ hoạt động tín dụng	308.525	180.459
	<b>48.723.881</b>	<b>47.365.172</b>

**21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Trả lãi tiền gửi	29.638.887	27.312.845
Trả lãi tiền vay	982.926	1.407.283
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.615.494	1.531.252
Trả lãi tiền thuê tài chính	263	930
Chi phí hoạt động tín dụng khác	67.738	85.948
	<b>33.305.308</b>	<b>30.338.258</b>

**22. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN**

**22.1 Lãi thuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	721.167	77.186
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(278.916)	(18.306)
	<b>442.251</b>	<b>58.880</b>

**22.2 Lãi/(Lỗ) thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	878.406	201.187
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(501)	-
(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(209.017)	(458.829)
	<b>668.888</b>	<b>(257.642)</b>



**23. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được, lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	137.374	199.336
<i>Từ góp vốn, đầu tư dài hạn</i>	<i>137.374</i>	<i>199.336</i>
	<b>137.374</b>	<b>199.336</b>

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	19.179	24.334
2. Chi phí cho nhân viên:	3.909.453	3.712.578
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	<i>3.105.543</i>	<i>3.114.932</i>
<i>- Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>456.013</i>	<i>189.663</i>
<i>- Chi trợ cấp</i>	<i>227.547</i>	<i>257.114</i>
<i>- Chi khác cho nhân viên</i>	<i>1.179</i>	<i>1.440</i>
3. Chi về tài sản	1.145.403	1.194.372
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>425.622</i>	<i>453.211</i>
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.296.480	1.245.508
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	<i>41.534</i>	<i>52.468</i>
<i>- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	<i>4.503</i>	<i>5.836</i>
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	458.928	414.585
6. (Hoàn nhập) dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(4.702)	(6.879)
	<b>6.824.741</b>	<b>6.584.498</b>

25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>4.162.891</b>	<b>4.606.331</b>
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(137.374)	(199.336)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	18.362	1.892
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>4.043.879</b>	<b>4.408.887</b>
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	808.777	881.777
<b>Thuế TNDN trong kỳ kế toán</b>	<b>808.777</b>	<b>881.777</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>	<b>708.131</b>	<b>455.274</b>
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(772.026)	(907.956)
<b>Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ</b>	<b>744.882</b>	<b>429.095</b>

26. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	11.239.701	13.521.174
Tiền gửi tại NHNN	25.424.290	132.246.971
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác	59.872.031	22.576.102
- Không kỳ hạn	12.365.741	13.895.642
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	47.506.290	8.680.460
	<b>96.536.022</b>	<b>168.344.247</b>

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Các giao dịch</b>	<b>Triệu VND</b>
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	- (Giảm) tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu	(106.822.681)
	- (Giảm) khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	(607.044)
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và KBNN)	- (Giảm) tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	(75.429.059)
Cổ đông chiến lược	- Tăng tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	1.277.643
	- (Giảm) tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	(33.800)
	- (Giảm) tiền BIDV vay cổ đông chiến lược	(231.700)
Các công ty con	- (Giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty con	(258.305)
	- Tăng tiền vay từ BIDV của các công ty con	40.000
	- Tăng tiền gửi của BIDV tại các công ty con	35.885
	- (Giảm) tiền vay của BIDV tại các công ty con	(751)
	- (Giảm) phải thu các công ty con	(941)
	- Tăng trái phiếu của BIDV do các công ty con nắm giữ	30.590
Các công ty liên doanh	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	451.369
	- (Giảm) tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	(167.000)
Các công ty liên kết	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	271.707
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	(59.964)



Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Số dư</b>	<b>Phải thu</b>	<b>(Phải trả)</b>
		<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	- Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu - Các khoản vay từ đại diện chủ sở hữu	25.424.290 -	- (9.154.538)
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và KBNN)	- Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	-	(22.885.773)
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược - Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	1.345.274 -	- (16.296)
Các công ty con	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con - Tiền vay từ BIDV của các công ty con - Tiền gửi của BIDV tại các công ty con - Tiền BIDV vay của các công ty con - Phải thu các công ty con - Trái phiếu của BIDV do các công ty con nắm giữ	- 325.000 6.468.860 - 319.849 -	(4.011.283) - - (5.035) - (30.590)
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi của các công ty liên doanh - Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh - Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	- 1.880.987 97.724	(2.437.061) - -
Các công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết - Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	- 550.623	(1.198.980) -

**28. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

	<b>Tổng dư nợ cho vay</b>	<b>Tổng tiền gửi</b>	<b>Các cam kết tín dụng</b>	<b>CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</b>	<b>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Trong nước	1.128.754.185	1.151.851.325	223.544.085	208.119	135.754.274
Nước ngoài	659.056	1.011.883	113.605	-	16.619

**29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cấm nạng hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR; kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

### **30. RỦI RO TIỀN TỆ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>				
	<b>EUR quy đổi</b>	<b>USD quy đổi</b>	<b>Giá trị vàng tiền tệ quy đổi</b>	<b>Các ngoại tệ khác quy đổi</b>	<b>Tổng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	391.485	2.354.297	-	485.732	3.231.514
Tiền gửi tại NHNN	19.855	2.008.770	-	-	2.028.625
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	828.143	21.089.951	-	1.094.502	23.012.596
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.992.247	-	-	1.992.247
Cho vay khách hàng (*)	936.330	53.445.037	-	311.341	54.692.708
Chứng khoán đầu tư (*)	-	16.619	-	-	16.619
Tài sản cố định	-	10.816	-	-	10.816
Tài sản Có khác (*)	12.517	1.420.059	-	5.485	1.438.061
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.188.330</b>	<b>82.337.796</b>	<b>-</b>	<b>1.897.060</b>	<b>86.423.186</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	335.826	50.736.945	-	324.907	51.397.678
Tiền gửi của khách hàng	1.565.867	29.203.330	-	351.189	31.120.386
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	215.561	1.180.929	-	-	1.396.490
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.755	-	-	2.755
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	124.195	-	-	1.098.162	1.222.357
Các khoản nợ khác	22.767	459.371	-	103.740	585.878
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.264.216</b>	<b>81.583.330</b>	<b>-</b>	<b>1.877.998</b>	<b>85.725.544</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(75.886)	754.466	-	19.062	697.642
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	68.188	2.026.414	-	18.997	2.113.599
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(7.698)</b>	<b>2.780.880</b>	<b>-</b>	<b>38.059</b>	<b>2.811.241</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**31. RỦI RO LÃI SUẤT**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp vào kỳ hạn không chịu lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và trong dự trữ bắt buộc USD (theo thông báo về dự trữ bắt buộc trong kỳ của Sở giao dịch NHNN); xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ hạn định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định giá lại gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; phát hành giấy tờ có giá và tiền gửi của khách hàng: Kỳ hạn định giá lại được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay, kỳ hạn định giá lại được xác định như sau:
  - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
  - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc kỳ đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Đối với các giao dịch phái sinh như hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất, v.v: kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc kỳ đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tùy theo thời điểm nào đến trước.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÁU B05a/TCTD**

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	Không chịu rủi ro lãi		Kỳ thay đổi lãi suất					Tổng Triệu VND	
	Quá hạn Triệu VND	định giá lại Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1-3 tháng Triệu VND	Từ 3-6 tháng Triệu VND	Từ 6 -12 tháng Triệu VND	Từ 1-5 năm Triệu VND		Trên 5 năm Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	11.239.701	-	-	-	-	-	11.239.701	
Tiền gửi tại NHNN	-	2.028.625	23.395.665	-	-	-	-	25.424.290	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.028	-	70.406.540	13.119.527	4.087.351	24.834.076	1.025	112.449.547	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	4.338.908	-	4.338.908	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	19.031	47.059	55.186	86.843	-	208.119	
Cho vay khách hàng (*)	25.143.952	-	282.415.253	338.990.049	309.789.119	120.675.635	21.281.206	1.104.483.841	
Chứng khoán đầu tư (*)	623.000	22.882	3.070.841	3.948.952	14.001.344	22.020.199	31.640.505	131.431.985	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8.197.634	-	-	-	-	-	8.197.634	
Tài sản cố định	-	9.477.160	-	-	-	-	-	9.477.160	
Tài sản Có khác (*)	400.053	20.287.413	-	-	-	-	-	20.687.466	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>26.168.033</b>	<b>51.253.415</b>	<b>379.307.330</b>	<b>356.105.587</b>	<b>327.933.000</b>	<b>171.955.661</b>	<b>52.922.736</b>	<b>62.292.889</b>	<b>1.427.938.651</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	41.524.617	14.189.003	33.447.159	3.677.406	-	311.192	93.149.377
Tiền gửi của khách hàng	-	-	406.858.488	202.064.379	200.468.846	289.026.406	12.982.617	-	1.111.400.736
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	10.156.490	591.518	39.699	1.210.454	317.590	68.842	12.384.593
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.441.807	11.522.672	29.249.644	28.020.279	3.301.185	9.990.129	85.525.716
Các khoản nợ khác	-	32.166.610	-	-	-	-	-	-	32.166.610
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>32.166.610</b>	<b>461.981.402</b>	<b>228.367.572</b>	<b>263.205.348</b>	<b>321.934.545</b>	<b>16.601.392</b>	<b>10.370.163</b>	<b>1.334.627.032</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>26.168.033</b>	<b>19.086.805</b>	<b>(82.674.072)</b>	<b>127.738.015</b>	<b>64.727.652</b>	<b>(149.978.884)</b>	<b>36.321.344</b>	<b>51.922.726</b>	<b>93.311.619</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (rỗng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>26.168.033</b>	<b>19.086.805</b>	<b>(82.674.072)</b>	<b>127.738.015</b>	<b>64.727.652</b>	<b>(149.978.884)</b>	<b>36.321.344</b>	<b>51.922.726</b>	<b>93.311.619</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

### **32. RỦI RO THANH KHOẢN**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dài đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được phân vào dài kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU B05a/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	Trong hạn						Tổng Triệu VND
	Quá hạn		Từ 1 - 3 tháng		Từ 3 - 12 tháng		
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	11.239.701	-	-	-	11.239.701
Tiền gửi tại NHNN	-	-	25.424.290	-	-	-	25.424.290
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.028	-	62.768.499	13.611.106	4.500.163	8.657.150	112.449.547
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	4.338.908	-	4.338.908
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	7.256	222.644	-	229.900
Cho vay khách hàng (*)	20.807.583	4.336.369	77.202.604	218.187.777	384.283.610	234.978.420	1.104.483.841
Chứng khoán đầu tư (*)	623.000	-	2.955.875	2.640.029	30.415.179	36.746.941	131.431.985
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	8.197.634
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	9.477.160
Tài sản Có khác (*)	400.053	-	3.987.687	4.890.993	8.637.293	1.520.424	20.687.466
<b>Tổng tài sản</b>	<b>21.831.664</b>	<b>4.336.369</b>	<b>183.578.656</b>	<b>239.337.161</b>	<b>432.397.797</b>	<b>281.902.935</b>	<b>1.427.960.432</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	38.070.526	7.801.657	30.858.952	15.957.401	93.149.377
Tiền gửi của khách hàng	-	-	406.858.489	202.592.840	488.966.790	12.982.617	1.111.400.736
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	57.785	279.666	317.517	3.077.705	12.384.593
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.442.169	6.623.319	23.326.676	3.301.171	48.832.381
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	21.781	-	-	-	21.781
Các khoản nợ khác	-	-	16.098.048	6.556.286	9.039.717	470.791	32.166.610
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>464.548.798</b>	<b>223.853.768</b>	<b>552.509.652</b>	<b>35.789.685</b>	<b>1.334.648.813</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>21.831.664</b>	<b>4.336.369</b>	<b>(280.970.142)</b>	<b>15.483.393</b>	<b>(120.111.855)</b>	<b>246.113.250</b>	<b>93.311.619</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**33. RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

**Các tài sản tài chính quá hạn nhưng không bị giảm giá**

Các tài sản tài chính quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dự phòng cụ thể căn trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là bằng không.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	<b>Quá hạn</b>			
	<b>Dưới 90 ngày</b>	<b>Từ 91 tới 180 ngày</b>	<b>Từ 181 tới 360 ngày</b>	<b>Trên 360 ngày</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cho vay khách hàng	58.406	72.749	172.993	1.680.224





**34. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN**

<b>Loại tiền tệ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
USD	23.205	23.170
EUR	26.128	26.210
GBP	28.569	30.490
CHF	24.366	23.912
JPY	214,55	212,84
SGD	16.638	17.241
CAD	16.957	17.747
AUD	15.908	16.217

**35. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ HOẠT ĐỘNG**

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Điều hành đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Ngân hàng trong kỳ hoạt động. Ban Điều hành cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng.

**36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Người lập**



**Vương Thị Thanh Hoa**  
Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

**Người phê duyệt**



**Tạ Thị Hạnh**  
Kế toán trưởng

**Người phê duyệt**



**Phan Thanh Hải**  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6  
năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

\*\*\*